TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 12 - 2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Chiếu

Ông Đào Văn Vĩnh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Dương Hồng Chi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về "ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73A/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông B, sinh năm 1962 (có mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã D, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

Chổ ở hiện nay: Ấp C1, xã D, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông B là bà E, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số 15, xã F, huyện G, tỉnh Bạc Liêu. Luật sư Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên H (có mặt).

- Bị đơn: Bà I, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C1, xã D, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 9 năm 2020 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn ông B trình bày: Ông với bà I tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2006, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân khoảng 4 năm nay. Ông và bà I chung sống với nhau có 01

người con chung là cháu K, sinh ngày 23/11/2006, hiện cháu K đang sống chung với bà I, ngoài ra không còn người con chung nào khác. Nay xét thấy tình cảm không còn nên ông B yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà I. Ông và bà I có tạo lập tài sản là một căn nhà mặt trước xây tường, xây lên một mét, vách thiếc, nền gạch men, cột xi măng, diện tích nhà có chiều ngang 7,8m, dài 7m, phần đất này vẫn chưa được cấp QSD đất, hiện do ông B đứng tên sổ mục kê. Phần tài sản này ông với bà I tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, ông B đồng ý giao cháu K cho bà I nuôi dạy, ông B đồng ý cấp dưỡng cho cháu K mỗi tháng 800.000 đồng/tháng đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Theo bị đơn bà Itrình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông B về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Bà I đồng ý ly hôn theo yêu cầu ông B, bà I yêu cầu nuôi cháu K, sinh ngày 23/11/2006, yêu cầu ông B cấp dưỡng cho cháu K mỗi tháng 800.000 đồng đến khi cháu K đủ 18 tuổi, hiện cháu K đang sống chung với bà.

Đối với phần tài sản chung, bà thống nhất theo lời trình bày của ông B, vợ chồng bà chỉ có tài sản chung là căn nhà cấp bốn mặt trước xây tường, xây lên một mét, vách thiếc, nền gạch men, cột xi măng, diện tích nhà chiều ngang 7,8m, dài 7m, phần đất này vẫn chưa được cấp QSD đất, hiện do ông B đứng tên sổ mục kê. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác. Đối với phần căn nhà này bà với ông B tự thỏa thuận phân chia mỗi người ½ và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố ông B và bà I không phải là vợ chồng; giao cháu K sinh ngày 23/11/2006 cho bà I tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Buộc ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu K 800.000 đồng/tháng đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không đặt ra giải quyết. Ông B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông B nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Ivà yêu cầu xem xét nguyện vọng của con chung là cháu K, sinh năm 2006. Hiện bà I có nơi cư trú tại ấp C1, xã D, huyện A, tỉnh Bạc Liêu, nên Tòa án nhân dân huyện A thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Vào năm 2006 ông B và bà I tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, là hôn nhân không hợp pháp. Ông B cho rằng, trong quá trình chung sống, ông bà có quá nhiều mâu thuẫn và mâu thuẫn này không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và ông và bà I ly thân hơn 4 năm nay nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà I. Bà I cho rằng cuộc sống vợ chồng bà không còn hạnh phúc, do phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2016 đến nay, nay bà cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu ông B. Xét thấy, do ông B và bà I không có đăng ký kết hôn, theo quy định khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *" Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản… được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình"*. Do vậy, Tòa án không công nhận ông B và bà I là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông B và bà I thống nhất xác định ông, bà có một người con chung cháu K sinh ngày 23 tháng 11 năm 2006, hiện cháu K đang sống chung với bà I và cháu K có nguyện vọng tiếp tục sống với bà I; Bà I yêu cầu tiếp tục nuôi cháu K và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi cháu K 800.000 đồng/tháng đến khi cháu K đủ 18 tuổi; Điều này ông B đồng ý trong quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay nên cần ghi nhận. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy nên tiếp tục giao cháu K cho bà I trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, buộc ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu K 800.000 đồng/tháng đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Ông B không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về tài sản chung: Ông B, bà I thống nhất xác định ông bà có tạo lập được tài sản chung là căn nhà có cấu trúc mặt trước xây tường, bên hong nhà xây lên một mét, vách thiếc, nền gạch men, cột xi măng, diện tích nhà có chiều ngang 7,8m, dài 7m, phần đất này vẫn chưa được cấp QSD đất, hiện do ông B đứng tên sổ mục kê. Phần tài sản này ông B và bà I tự thỏa thuận phân chia mỗi người ½ và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông B, bà I thống nhất ông, bà không có nợ ai, không ai nợ ông, bà và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hôi đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau này, nếu ông B, bà I có phát sinh tranh chấp về nợ chung sẽ khởi kiện ở vụ án khác khi có yêu cầu.

[6] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ông B phải nộp 300.000 đồng, ngoài ra, ông B còn phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng với số tiền án phí 300.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền án phí ông B phải chịu là 600.000 đồng, ông B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0008292 ngày 11/10/2020, đối trừ số tiền án phí, ông B còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

[7] Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông B là bà E đề nghị hội đồng xét xử tuyên bố ông B, bà I không phải là vợ chồng. Giao cháu K sinh ngày 23/11/2006 cho bà I tiếp tục nuôi dạy. Ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu K 800.000 đồng/tháng đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông B và bà I(tên gọi khác Chung) là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu K, sinh ngày 23 tháng 11 năm 2006 cho bà Itiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hiện cháu K đang sống với bà I.

Ông B không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu K sinh ngày 23/11/2006 số tiền 800.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30/12/2020 đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung: Ông B và bà I tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về nợ chung: Ông B và bà I xác định không có nợ và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

6. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, ông B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ngoài ra, ông B phải chịu án phí cấp dưỡng với số tiền án phí 300.000 đồng. Ông B đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tại Biên lai thu số 0008292ngày 11/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A đối trừ số tiền án phí, ông B còn phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi